ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.1BAcc.11*** 3

The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms

2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. ***Mã số: ĐB2.1BAcc.12*** 16

Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model

3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.1BAcc.11*** 33

The Impact of Contemporary Managemant Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises

4. Lại Thị Thu Thủy - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.1BAcc.11***

Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam 46

QUẢN TRỊ KINH DOANH

5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2BAcc.21*** 63

The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contigency Factors

6. Hoàng Thị Bích Ngọc - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2FiBa.21*** 77

The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2BAcc.21*** 92

The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market

8. Hoàng Hà Anh - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biến kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2BAcc.21*** 108

The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam

9. Nguyễn Quỳnh Trang - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2FiBa.21*** 121

Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam

10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. ***Mã số: ĐB2.2FiBa.21*** 137

The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size

11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. ***Mã số: ĐB2.2BAcc.21*** 151

Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

12. Phạm Thanh Hương - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. ***Mã số: ĐB2.3BAcc.32*** 169

Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations

13. Nguyễn Văn Bảy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. ***Mã số: ĐB2.3BAcc.32*** 188

Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

SỬ DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG TỚI HIỆU QUẢ MÔI TRƯỜNG - NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hương*
Email: thuhuong.nt@tmu.edu.vn
Tô Thị Vân Anh*
Email: anh.ttv@tmu.edu.vn
*** Trường Đại học Thương mại**

Ngày nhận: *20/08/2024* ***Ngày nhận lại:*** *07/10/2024* ***Ngày duyệt đăng:*** *10/10/2024*

Nghiên cứu này xem xét tác động của các nhân tố đến việc sử dụng kế toán quản trị (KTQT) môi trường tại các công ty dược phẩm vì đây là ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thải ra khí nhà kính và chất thải gây rủi ro cho hệ sinh thái. Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ 372 đáp viên từ 35 công ty dược phẩm Việt Nam. Thông qua bảng câu hỏi trực tuyến, phương pháp phân tích bình phương tối thiểu một phần (PLS) đã được sử dụng để phân tích dữ liệu và thử nghiệm các giả thuyết cho nghiên cứu với phần mềm SMART-PLS 3. Các phát hiện cho thấy năng lực động xanh và lãnh đạo chuyển đổi xanh có tác động tích cực đến việc sử dụng KTQT môi trường, nhưng không cho thấy việc sử dụng KTQT môi trường chịu tác động bởi sức ép các bên liên quan. Nghiên cứu cũng cho ra kết quả rằng có mối quan hệ tích cực giữa việc sử dụng KTQT môi trường và hiệu quả môi trường. Đây được xem là cơ sở để khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách và các tập đoàn phải có cách tiếp cận toàn diện và phối hợp khi có hành động áp dụng KTQT môi trường để giảm tác động đối với môi trường.

Từ khóa*: Kế toán quản trị môi trường, hiệu quả môi trường, công ty dược phẩm.*

JEL Classifications*: M41.*

DOI*: 10.54404/JTS.2024.DB2.11*

1. Giới thiệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp là cơ sở để thúc đẩy sự mở rộng của nền kinh tế do đó có tác động đến hệ sinh thái. Trải qua chiều dài lịch sử cho thấy các tổ chức coi nguồn tài nguyên thiên nhiên là một mặt hàng có sẵn miễn phí với số lượng không giới hạn (Yusliza & cộng sự, 2020). Các vấn đề môi trường đã phát sinh trong những năm qua thiếu kiểm soát của các hoạt động sản xuất đối với các hệ sinh thái (Bebbington & cộng sự, 2017). Việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên dẫn tới thế giới và nền kinh tế đang phải hứng chịu hậu quả bởi những sự cố nghiêm trọng như mất tầng ozone, sự nóng lên toàn cầu, ô nhiễm khí quyển và chất thải nguy hại. Theo báo cáo của Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC, 2007), Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu và đang phải đối mặt với nhiều thách thức bởi sự gia tăng của

nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan. Với ước tính gây thiệt hại lên tới 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm, biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến các thành tựu phát triển kinh tế xã hội, đồng thời tạo ra những thách thức to lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai. Chính vì vậy, sự tồn tại lâu dài của nhân loại phụ thuộc vào việc các cá nhân hay tổ chức có ý thức hơn với môi trường.

Bên cạnh số lượng không nhỏ các doanh nghiệp ít chú trọng đến các vấn đề sinh thái mà chỉ tập trung tăng trưởng trong ngành để nâng cao hiệu quả kinh tế thì cũng có những doanh nghiệp của Việt Nam đã thực hiện việc công bố thông tin bền vững công khai tới các bên liên quan như một minh chứng cho sự cam kết của doanh nghiệp với việc bảo vệ môi trường sinh thái. Các nhà khoa học, các doanh nghiệp cũng đã có những động thái nhằm nghiên cứu các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường sinh thái. Trong đó, nghiên cứu sử dụng KTQT môi trường trong ngành sản xuất dược phẩm cũng đang được nhiều nhà khoa học, tổ chức quan tâm.

Sức khỏe luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của mỗi con người. Trong khi đó, con người đang phải đối mặt với nhiều loại bệnh tật do các vấn đề như áp lực, ô nhiễm, mất vệ sinh an toàn thực phẩm,… gây ra. Bên cạnh đó, với tốc độ già hoá dân số nhanh, bình quân mỗi người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên có 3 bệnh, chủ yếu là các bệnh không lây nhiễm, đòi hỏi điều trị và chăm sóc lâu dài. Sự gia tăng nhiều loại bệnh là yếu tố chính dẫn đến sự phát triển mạnh của ngành dược ở hiện tại và tương lai. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, nhiều doanh nghiệp sản xuất dược phẩm lớn như Dược Hậu Giang, Bidiphar, Imexpharm, Pymepharco đã và đang đầu tư nâng cấp nhà máy, nhằm đột phá phát triển các sản phẩm dược mới trong nước cũng như nâng cao sức cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu. Bên cạnh triển vọng phát triển, ngành dược cũng là một trong những ngành có tác động đến sự ô nhiễm môi trường. Chất thải của ngành dược phẩm được tống ra ngoài bằng nhiều nguồn. Nếu không có hệ thống xử lý chất thải hiệu quả, quốc gia sẽ phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm nguồn nước và người dân buộc phải sử dụng nước kém chất lượng để tưới tiêu cây trồng cả 2 đều gây những rủi ro nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng. Hơn nữa, nguồn tài nguyên dược liệu tự nhiên đang ngày một cạn kiệt, nhiều loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, cây dược liệu nuôi trồng đang bị thu hẹp hoặc phát triển một cách tự phát, mất cân đối. Chính vì vậy, việc nghiên cứu để thúc đẩy ứng dụng các công cụ hay kỹ thuật để giúp theo dõi, phân tích các yếu tố gây ô nhiễm môi trường trong ngành sản xuất dược phẩm từ đó tăng hiệu quả sinh thái là vô cùng quan trọng.

Nghiên cứu này nhấn mạnh ảnh hưởng của các yếu tố năng lực động xanh, lãnh đạo chuyển đổi xanh và sức ép của các bên liên quan đến việc sử dụng KTQT môi trường và từ đó tác động tích cực lên hiệu quả môi trường tại các công ty sản xuất dược phẩm Việt Nam. Nội dung tiếp theo của bài viết sẽ bao gồm các phần như sau: Phần 2 phân tích cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 là kết quả nghiên cứu; cuối cùng là thảo luận và một số khuyến nghị cho những nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền

Lý thuyết nguồn lực (The resource-based view theory): Lý thuyết nguồn lực lập luận rằng các nguồn lực và năng lực có giá trị, hiếm và không thể bắt chước tạo thành cơ sở của lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney,

1991). Lý thuyết nguồn lực theo quan điểm năng lực động là khả năng thích ứng và tận dụng môi trường năng động của một công ty (Schulze, 1994). Một hàm ý quan trọng của khái niệm năng lực động là các công ty không chỉ cạnh tranh về khả năng khai thác các nguồn lực hiện có và khả năng tổ chức, mà còn cạnh tranh về khả năng đổi mới và phát triển khả năng tổ chức của họ để phù hợp với môi trường không chắc chắn (Teece & cộng sự 1997). Năng lực động cho phép các công ty phản ứng với thị trường thay đổi bằng cách phát triển và đổi mới các nguồn lực và khả năng tổ chức của mình để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Winter, 2003). Ngoài ra, năng lực động cho phép các công ty vượt ra ngoài các thói quen hiện tại để giải quyết vấn đề theo một cách khác (Zahra & cộng sự, 2006). Năng lực động xanh là khả năng của một công ty khai thác các nguồn lực và kiến thức hiện có của mình để đổi mới và phát triển khả năng tổ chức xanh của mình để phản ứng với thị trường năng động.

Lý thuyết quản trị cấp cao (Upper echelons theory): Lý thuyết quản trị cấp cao với ý tưởng rằng những người điều hành cấp cao nhìn nhận tình huống thông qua lăng kính cá nhân của riêng họ. Những cách hiểu cá nhân của các Giám đốc điều hành về các tình huống chiến lược phát sinh do sự khác biệt về kinh nghiệm, giá trị, tính cách và các yếu tố con người khác. Sử dụng lý thuyết quản trị cấp cao, các nhà nghiên cứu đã kiểm tra ảnh hưởng của vị trí và quy trình của đội ngũ quản lý hàng đầu đối với tổ chức, cũng như ảnh hưởng của các đặc điểm của giám đốc điều hành đối với chiến lược và hiệu suất của công ty (Hambrick & Mason, 1984). Lý thuyết quản trị cấp cao có thể giải thích khung lý thuyết trong nghiên cứu này vì các đặc điểm của Giám đốc điều hành và các nhóm quản lý hàng đầu có thể ảnh hưởng đến các lựa chọn chiến lược của công ty (ví dụ: lựa chọn sử dụng KTQT môi trường) và phong cách lãnh đạo (ví dụ: lãnh đạo chuyển đổi xanh) được xác nhận là đặc điểm chính của Giám đốc điều hành (Liu & Chen, 2018). Lãnh đạo chuyển đổi xanh đề cập đến việc một nhà lãnh đạo chuyển đổi hướng những người theo dõi theo trách nhiệm môi trường của công ty (Chen & Chang, 2012).

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder theory): Theo Osei & cộng sự (2023), lý thuyết các bên liên quan tập trung vào sự tham gia của các bên liên quan khác nhau. Theo lý thuyết của các bên liên quan, các bên lợi ích khác nhau có quan điểm khác nhau về cách quản lý một tổ chức. Lý thuyết các bên liên quan nói rằng các công ty nên mở rộng mục tiêu của họ từ việc chỉ thực hiện lợi ích của cổ đông sang đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan khác nhau (Buysse & Verbeke, 2003). Lý thuyết các bên liên quan chỉ ra rằng các bên liên quan có thể tạo ra những ảnh hưởng quan trọng đến các hoạt động của công ty. Áp lực từ các bên liên quan đối với các vấn đề môi trường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hành động chủ động của các công ty về vấn đề này (Murillo & cộng sự, 2008). Các công ty trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm có thể đáp ứng mong muốn của chủ sở hữu và thể hiện sự cống hiến của họ cho sự bền vững sinh thái bằng cách sử dụng KTQT môi trường.

2.2. Kế toán quản trị môi trường

Bennett & James (2017) định nghĩa KTQT môi trường là việc tạo ra, phân tích và sử dụng thông tin tài chính và phi tài chính để tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và môi trường của công ty và đạt được kinh doanh bền vững. KTQT môi trường là một phần của kế toán môi trường. KTQT môi trường không chỉ là thiết lập kế toán chi phí môi trường đơn thuần, mà

còn hạch toán tất cả các chi phí và lợi ích phát sinh từ những thay đổi trong quy trình hoạt động cuối cùng sẽ thay đổi tác động đến môi trường (Boyd, 1998). Hiếm có một hệ thống KTQT môi trường chung cho tất cả các công ty. Đặc điểm và nhu cầu quản lý của mỗi công ty khác nhau dẫn đến thiết kế của hệ thống KTQT môi trường cũng khác nhau, do đó, rất khó để bắt chước. KTQT môi trường là một công cụ để đạt được vị thế bằng cách nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Bản thân KTQT môi trường có hai chức năng. Với KTQT môi trường, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp có thể quản lý và phân tích chi phí bảo vệ môi trường để đạt được lợi ích mong đợi và thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, KTQT môi trường sẽ tác động đến các bên liên quan trong việc đưa ra quyết định liên quan đến doanh nghiệp. Việc thực hiện KTQT môi trường sẽ có thể kết nối giữa lợi ích môi trường và lợi ích kinh tế, để cùng nhau để cải thiện hiệu quả kinh tế của công ty và hiệu quả môi trường bền vững. KTQT môi trường đưa các yếu tố chi phí môi trường vào các báo cáo thông thường và nhấn mạnh hiệu quả của việc sử dụng tài nguyên. Các công ty thực hiện KTQT môi trường có xu hướng có một tương lai tốt hơn so với những công ty không thực hiện. Điều này kết luận rằng các bên liên quan không chỉ đánh giá công ty từ mức lợi nhuận mà còn từ hiệu quả môi trường để có thể yên tâm rằng công ty có thể tồn tại hoặc cải thiện những thành tựu đạt được trong thời gian dài."

2.3. Năng lực động xanh và việc sử dụng kế toán quản trị môi trường

Trong một môi trường kinh doanh luôn biến động, đi kèm với các yêu cầu ngày càng tăng về bảo vệ môi trường, năng lực động xanh đã tạo nên các động lực cho các công ty sản xuất (Latan & cộng sự, 2018; Winter, 2003). Những năng lực động xanh có thể giúp các công ty sản xuất khai thác kiến thức và nguồn lực hiện có để đổi mới và phát triển đáp ứng với các thị trường năng động (Chen & Chang, 2013; Roh & cộng sự, 2021). Các công ty sẽ có cơ hội tốt hơn để đạt được lợi thế cạnh tranh vượt trội khi họ kết hợp đầy đủ các yêu cầu về năng lực động xanh, chẳng hạn như khả năng xác định và phát triển kiến thức xanh mới; khả năng học hỏi, chia sẻ và áp dụng kiến thức xanh mới; khả năng tích hợp và quản lý hiểu biết xanh chuyên ngành; và khả năng phân bổ thành công nguồn lực để phát triển đổi mới xanh (Dangelico & cộng sự, 2017; Pavlou & El Sawy, 2011). Năng lực động xanh liên quan chặt chẽ đến việc sử dụng KTQT môi trường và nó là cơ sở giúp việc sử dụng KTQT môi trường trở nên hiệu quả hơn. Trong kỷ nguyên hội nhập và phát triển bền vững, các công ty có năng lực động xanh cao có thể tạo ra khả năng để thu thập, xác định và dự báo hiệu quả thông tin bên ngoài, chẳng hạn như thay đổi công nghệ thân thiện với môi trường, nhu cầu xanh và các chính sách khác nhau về phát triển xanh của các công ty (Qiu & cộng sự., 2020). Do đó, việc thúc đẩy sử dụng KTQT môi trường càng trở nên thuận tiện và dễ quản lý hơn khi được hỗ trợ bởi các năng lực động xanh. Năng lực động xanh của một công ty càng cao, càng có nhiều cơ hội để thúc đẩy tính hữu ích của thông tin được tích hợp bởi hệ thống KTQT môi trường. Do đó, năng lực động xanh có thể làm tăng đáng kể việc sử dụng KTQT môi trường để tối ưu hóa các hoạt động liên quan đến môi trường. Dựa vào các vấn đề nêu trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau đây:

Giả thuyết (H1): Năng lực động xanh có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng KTQT môi trường.

2.4. Lãnh đạo chuyển đổi xanh và việc sử dụng kế toán quản trị môi trường

Lãnh đạo chuyển đổi hoạt động dựa trên tầm nhìn để nâng cao ý thức nội tại và dựa trên sự quan tâm để hoàn thành các mục tiêu của tổ chức một cách hiệu quả (Singh & cộng sự, 2020). Lãnh đạo chuyển đổi bao gồm bốn khía cạnh: kích thích trí tuệ, xem xét cá nhân, sức thu hút và động lực truyền cảm hứng (Bass, 1985). Mumford (2000) lập luận rằng lãnh đạo chuyển đổi có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giới thiệu những ý tưởng mới bằng cách cung cấp tầm nhìn, động lực và mô phỏng trí tuệ cho những người quan sát. Lãnh đạo chuyển đổi xanh chủ yếu hoạt động dựa trên các mục tiêu môi trường của tổ chức và nâng cao nhận thức của nhân viên cũng như thúc đẩy họ đạt được các mục tiêu này để duy trì hiệu quả môi trường doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2006; Singh & cộng sự, 2020). Để hỗ trợ các mục tiêu môi trường của tổ chức, lãnh đạo chuyển đổi xanh thúc đẩy cũng như truyền cảm hứng cho nhân viên nâng cao khả năng của họ để tạo ra những ý tưởng đổi mới và sáng tạo (Ahmeda & cộng sự, 2020; Chen & Liu, 2020) cũng như tăng cường sử dụng các công cụ quản lý môi trường hiện đại như KTQT môi trường. Dựa trên nhận định trên, nhóm tác giả cho rằng lãnh đạo chuyển đổi xanh sẽ ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng KTQT môi trường và đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết 2 (H2): Lãnh đạo chuyển đổi xanh có ảnh hưởng tích cực đến sử dụng KTQT môi trường

2.5. Sức ép các bên liên quan và việc sử dụng kế toán quản trị môi trường

Bên cạnh năng lực nội tại, sức ép của các bên liên quan cũng có ảnh hưởng quan trọng đến các hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Các bên liên quan được hiểu là "bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của tổ chức" (Freeman, 1984)."Các bên liên quan có thể là các cổ đông, nhà quản lý, nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, nhà cho vay, Chính phủ, chính quyền địa phương,… Có một số lý do đòi hỏi các công ty phải thực hiện KTQT môi trường (IFAC, 2005). Thứ nhất là sức ép chuỗi nhà cung cấp yêu cầu công ty đảm bảo rằng công ty đáp ứng các tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường đã được thiết lập. Thứ hai, sức ép từ các bên liên quan yêu cầu công ty công bố kết quả hoạt động môi trường của mình vào báo cáo tài chính hàng năm hoặc phát hành báo cáo hoạt động môi trường độc lập theo Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI)."Thứ ba, sự tồn tại của sức ép tài chính từ các nhà đầu tư bắt đầu đầu tư vốn cho sự phát triển của môi trường xã hội. Thứ tư, sức ép từ chính phủ để duy trì môi trường hiện có. Sức ép từ các bên liên quan đã thúc đẩy công ty tiến hành thực hiện nguồn lực mới cho quá trình sản xuất. Các công ty có khả năng tạo ra những cách thức mới trong quá trình sản xuất, phân phối hoặc có thể tạo ra một sản phẩm mới sẽ là người chiến thắng trong cạnh tranh kinh doanh (Dereli, 2015). Khi các vấn đề môi trường đang thu hút sự chú ý ngày càng tăng của các bên liên quan khác nhau sẽ hình thành lên những áp lực khiến cho các công ty chú ý nhiều hơn đến khả năng áp dụng các chiến lược môi trường chủ động để xác định cơ hội, rủi ro và phản ứng kịp thời. (Khare & cộng sự, 2023) phát hiện ra rằng áp lực từ các bên liên quan có tác động đáng kể đến việc thực hiện quản lý xanh và hiệu quả môi trường. Các công ty thực hiện các hoạt động quản lý môi trường ở mức độ cao hơn để giải quyết sức ép của các bên liên quan sẽ có thể được hưởng lợi từ việc cải thiện lợi thế cạnh tranh

và danh tiếng. Do đó, sức ép của các bên liên quan mà công ty nhận thấy càng cao, càng khiến công ty có nhiều khả năng sử dụng các biện pháp như là sử dụng KTQT môi trường để cải thiện khả năng quản lý môi trường, nhằm hưởng lợi từ các hoạt động môi trường và tránh rủi ro. Giả thuyết được đưa ra đó là:

Giả thuyết 3 (H3): Sức ép các bên liên quan có ảnh hưởng tích cực đến sử dụng KTQT môi trường.

2.6. Sử dụng kế toán quản trị môi trường có ảnh hưởng đến hiệu quả môi trường

KTQT môi trường là một kỹ thuật nhấn mạnh tính hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty (Ferreira & cộng sự., 2010). Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của KTQT môi trường trong việc đạt được sự bền vững về môi trường. Bằng cách sử dụng KTQT môi trường đúng cách, các tổ chức có thể đạt được lợi thế cạnh tranh trên thị trường thông qua việc cải thiện hiệu quả môi trường của họ (Sands and Lee, 2015; Visintin & cộng sự, 2022).“Cụ thể, việc sử dụng KTQT môi trường hỗ trợ các công ty sản xuất xác định chi phí, phân loại, phân bổ chi phí liên quan đến môi trường cho sản phẩm, phát triển và sử dụng các chỉ số hiệu suất chính liên quan đến môi trường (Burritt & cộng sự, 2002;“Ferreira & cộng sự, 2010), do đó dẫn đến kết quả tích cực về hiệu quả môi trường.”Ngoài ra, sử dụng KTQT môi trường cũng hỗ trợ việc ra quyết định để tăng khả năng cạnh tranh của công ty và để đạt được hiệu suất hữu hình (Nisar & cộng sự, 2020; Zehir & cộng sự, 2020). Sử dụng KTQT môi trường cung cấp một chiến lược có giá trị liên quan đến môi trường bằng cách thu thập thông tin tài chính cũng như môi trường (Sari & cộng sự, 2020). Nó trở thành công cụ cho các tổ chức để có được thông tin xác thực và chính xác liên quan đến chi phí môi trường trong quy trình hoạt động để thực hiện một chiến lược môi trường thành công ở cấp độ công ty.”Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu này đề xuất rằng:

Giả thuyết 4 (H4): Sử dụng KTQT môi trường có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả môi trường

Trên sự phân tích mối quan hệ của các biến đã được trình bày ở trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu theo hình 1:

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả thiết kế nghiên cứu định lượng với mong muốn xác định tác động của Năng lực động xanh, Lãnh đạo chuyển đổi xanh, Sức ép các bên liên quan đối với Sử dụng KTQT môi trường và từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả môi trường. Nghiên cứu này liên

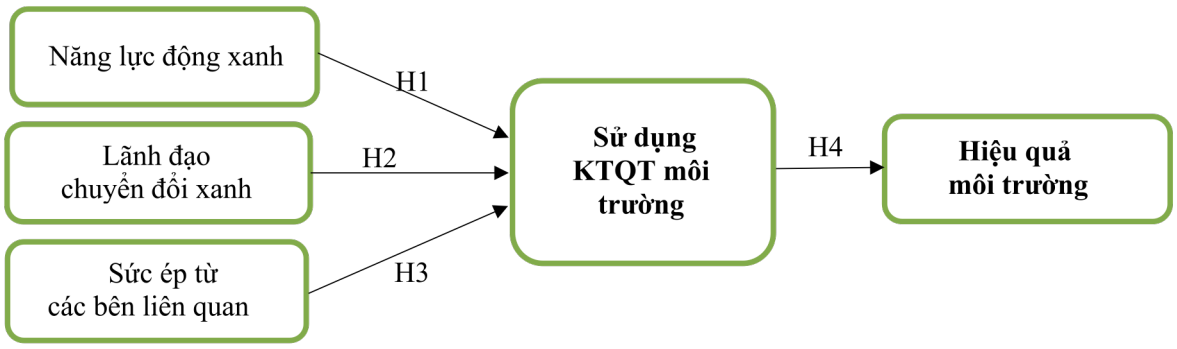

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Hình 1: *Mô hình nghiên cứu*

quan đến hiệu quả môi trường của các doanh nghiệp, do đó dữ liệu được thu thập từ các doanh nghiệp sản xuất đang đổi mới quy trình xanh và thực hiện các hoạt động KTQT môi trường. Nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm vì chúng được xem là nguyên nhân tác động tới môi trường, cần phải có những những hành động mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả môi trường. Để có được bộ dữ liệu khảo sát tốt nhất, nhóm tác giả thực hiện các cuộc phỏng vấn ngắn với 10 nhà quản lý và sau đó sửa chữa, hiệu chỉnh lại bảng hỏi để đảm bảo rằng bảng câu hỏi được hiểu rõ, các câu hỏi phù hợp với đáp viên.

Theo Hair & cộng sự (1998), tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, tức là cứ một biến đo lường thì cần tối thiểu 5 quan sát, còn tốt nhất là 10:1 trở lên. Như vậy, với thông số biến đo lường đã được xác định là 21 thì số mẫu quan sát là 210 là phù hợp. Tuy nhiên để tăng độ tin cậy của kết quả khảo sát, nhóm tác giả tăng số mẫu lên 400 thì tỷ lệ đạt được ở mức 19,05/1 là hoàn toàn phù hợp và đảm bảo độ tin cậy.

Đối tượng khảo sát được lựa chọn là các nhà quản trị doanh nghiệp cấp trung, cấp cao (hội đồng quản trị; ban giám đốc, trưởng, phó phòng kế toán tài chính). Nhóm tác giả đã thực hiện phát phiếu điều tra diện rộng bằng cách: Phát phiếu trực tiếp đến đối tượng khảo sát, gửi link phiếu điều tra qua email, qua zalo nhằm nhận được nhiều nhất số lượng phiếu trả lời. Kết quả thu thập dữ liệu cho thấy số phiếu phát ra là 400 phiếu, số phiếu thu về là 375 phiếu - tỷ lệ phản hồi 93,75%, trong đó có 4 phiếu không hợp lệ, còn lại 371 phiếu hợp lệ được nhập và phân tích. Đặc điểm mẫu được thể hiện ở bảng 1.

Các chỉ báo của biến độc lập, biến phụ thuộc, biến trung gian được kế thừa từ các

Bảng 1: *Thống kê mô tả đặc điểm mẫu quan sát*

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ trọng (%)
Giới tính	Nam	277	74.46
	Nữ	95	25.54
Tuổi	Dưới 30 tuổi	35	9.41
	30-39 năm	94	25.27
	40-49 năm	225	60.48
	50 tuổi trở lên	18	4.84
Bằng cấp	Cao Đẳng/Đại học	245	65.86
	Thạc sỹ	127	34.14
	Tiến sỹ	0	0.00
Kinh nghiệm làm việc	10 năm trở xuống	92	24.73
	11 đến 19 năm	245	65.86
	20 năm trở lên	35	9.41

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Bảng 2: *Thang đo trong mô hình nghiên cứu*

	Các biến	Mã	Nguồn	Thang đo
I	**Năng lực động xanh**	**NĐX**		Thang đo Likert 5 mức độ từ "1 = Hoàn toàn không đồng ý" đến "5 = Hoàn toàn đồng ý"
1	Công ty có khả năng tích hợp và quản lý thành công kiến thức xanh chuyên ngành trong công ty	NĐX1	Pavlou & El Sawy (2011)	
2	Công ty có khả năng điều phối thành công nhân viên để phát triển công nghệ xanh	NĐX2		
3	Công ty có khả năng phân bổ thành công nguồn lực để phát triển đổi mới xanh	NĐX3		
II	**Lãnh đạo chuyển đổi xanh**	**LĐX**	Podsakoff & cộng sự. (1996)	Thang đo Likert 5 mức độ từ "1 = Hoàn toàn không đồng ý" đến "5 = Hoàn toàn đồng ý"
1	Người lãnh đạo truyền cảm hứng cho các thành viên dự án với các kế hoạch môi trường	LĐX1		
2	Người đứng đầu đưa ra tầm nhìn môi trường rõ ràng để các thành viên dự án noi theo	LĐX2		
3	Người lãnh đạo yêu cầu các thành viên dự án làm việc cùng nhau vì cùng một mục tiêu môi trường	LĐX3		
4	Người lãnh đạo khuyến khích các thành viên dự án đạt được các mục tiêu về môi trường	LĐX4		
5	Người lãnh đạo kích thích các thành viên dự án suy nghĩ về các ý tưởng xanh	LĐX5		

III	**Sức ép từ các bên liên quan**	**SE**	Huang, Z., & Xiao, Z. (2023)	Thang đo Likert 5 mức độ từ "1 = Sức ép rất thấp" đến "5 = Sức ép rất cao"
1	Các đối tượng liên quan nội bộ: các nhân viên, các cổ đông	SE1		
2	Các đối tượng liên quan bên ngoài hàng đầu: khách hàng	SE2		
3	Các đối tượng liên quan bên ngoài thứ cấp: NGOs, truyền thông	SE3		
4	Các bên liên quan đến quy định: chính phủ	SE4		
IV	**Sử dụng KTQT môi trường**	**KTX**	Burritt & cộng sự (2010); Frost & cộng sự (2000)	Thang đo Likert 5 mức độ từ "1 = Hoàn toàn không đồng ý" đến "5 = Hoàn toàn đồng ý"
1	Công ty theo dõi chi phí thiệt hại môi trường và chi phí phòng ngừa	KTX1		
2	Chi phí môi trường được tích hợp vào hệ thống kế toán nội bộ	KTX2		
3	Các chỉ số hiệu suất môi trường được bao gồm trong các báo cáo quản lý	KTX3		
4	Công ty tiết lộ chi phí môi trường trong các báo cáo bên ngoài	KTX4		
5	Thông tin môi trường được bao gồm trong báo cáo tài chính cho các bên liên quan	KTX5		
V	**Hiệu quả môi trường**	HSX	Chen & cộng sự (2015); Chen & cộng sự (2015); Judge & Douglas, 1998	Thang đo Likert 5 mức độ từ "1 = Hoàn toàn không đồng ý" đến "5 = Hoàn toàn đồng ý"
1	Tuân thủ các quy định về môi trường	HSX1		
2	Ngăn ngừa và giảm thiểu khủng hoảng môi trường	HSX2		
3	Hạn chế tác động môi trường ngoài việc tuân thủ quy định	HSX3		
4	Giáo dục nhân viên và công chúng về môi trường	HSX4		

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

nghiên cứu trước. Cụ thể, biến Năng lực động xanh có 4 chỉ báo, biến Lãnh đạo chuyển đổi xanh có 5 chỉ báo, Sức ép từ các bên liên quan có 4 chỉ báo, Sử dụng KTQT môi trường có 5 chỉ báo và hiệu quả môi trường có 4 chỉ báo. Những đáp viên được yêu cầu trả lời theo thang điểm Likert 5 mức độ được mô tả theo bảng 2.

4. Kết quả nghiên cứu

Theo Hair & cộng sự (2016), các hệ số Outer Loading, Cronbach's Alpha, CR, AVE nên cao hơn ở mức lần lượt 0,6; 0,7; 0,7 và 0,5 tương ứng. Với sự trợ giúp của PLS-SEM, đầu tiên, nhóm tác giả đánh giá chất lượng biến quan sát (Outer Loading) tại Hình 2 và Bảng 3. Kết quả cho thấy, tất cả hệ số tải Outer Loading của các biến đều lớn hơn 0,6 nên các biến quan sát đều đảm bảo chất lượng. Bên cạnh đó, hệ số Cronback's Alpha và hệ số CR được sử dụng để đo lường độ tin cậy của thang đo tại bảng 4. Các hệ số này đều thoả mãn điều kiện lớn hơn 0,7, vì vậy thang đo của các biến cũng đảm bảo độ tin cậy. Ngoài ra, phương sai trích AVE của Hiệu quả môi trường bằng 0,692, KTQT môi trường là 0.677, lãnh đạo chuyển đổi xanh là 0.675, năng lực động xanh là 0.683, sức ép các bên liên quan là 0.651 đều thoả mãn lớn

Bảng 3: *Ma trận xoay của các biến quan sát*

	HSX	KTX	LĐX	NĐX	SE
HSX1	0.903				
HSX2	0.899				
HSX3	0.744				
HSX4	0.769				
KTX1		0.813			
KTX2		0.879			
KTX3		0.845			
KTX4		0.812			
KTX5		0.762			
LĐX1			0.739		
LĐX2			0.911		
LĐX3			0.815		
LĐX4			0.762		
LĐX5			0.867		
NĐX1				0.880	
NĐX2				0.851	
NĐX3				0.743	
SE1					0.811
SE2					0.819
SE3					0.786
SE4					0.810

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra bằng SMARTPLS)

hơn 0,5 theo gợi ý của Hair & cộng sự (2016). Vì vậy, các thang đo thoả mãn giá trị hội tụ.

hình với việc sử dụng quy trình bootstrapping. Dựa vào bảng 5 và bảng 6 cho thấy:

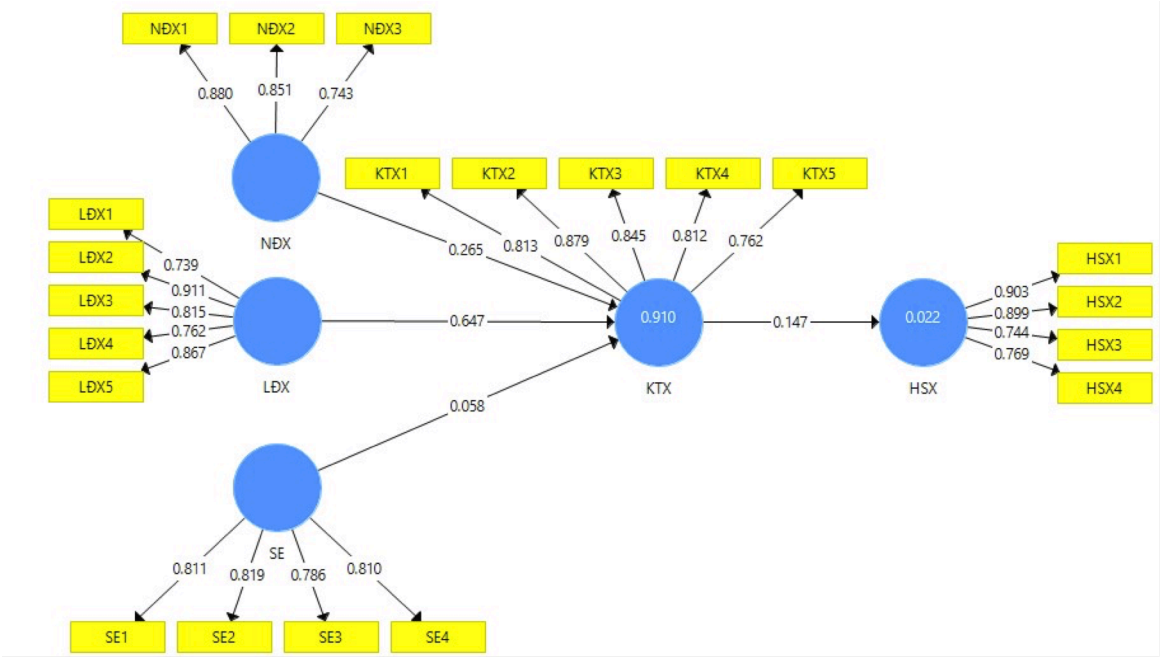

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra bằng SMARTPLS)

Hình 2: *Mô hình đo lường các biến*

Bảng 4: *Hệ số Cronbach's Alpha, CR, AVE*

	Cronbach's Alpha	Composite Reliability (CR)	Average Variance Extracted (AVE)
HSX	**0.851**	**0.899**	**0.692**
KTX	**0.880**	**0.913**	**0.677**
LĐX	**0.877**	**0.912**	**0.675**
NĐX	**0.765**	**0.866**	**0.683**
SE	**0.822**	**0.882**	**0.651**

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra bằng SMARTPLS)

Để đánh giá mức độ tác động các các yếu tố, sử dụng hệ số P Values (Bảng 5). Thử nghiệm mô

Giả thuyết H1: Năng lực động xanh ảnh hưởng tích cực đến sử dụng KTQT môi

trường tại các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (β=0.265, p=0.001). Vì vậy giả thuyết H1 được chấp nhận.

Giả thuyết H2: Lãnh đạo chuyển đổi xanh ảnh hưởng tích cực đến sử dụng KTQT môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (β=0.647, p=0.000). Vì vậy giả thuyết H2 được chấp nhận.

Giả thuyết H3: Sức ép các bên liên quan không ảnh hưởng đến sử dụng KTQT môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (β=0.058, p=0.504). Vì vậy giả thuyết H3 bị bác bỏ.

Giả thuyết H4: Sử dụng KTQT môi trường ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm (β=0.147, p=0.001). Vì vậy giả thuyết H4 được chấp nhận.

5. Thảo luận và một số khuyến nghị cho nghiên cứu tiếp theo

Trong kỷ nguyên hội nhập và phát triển bền vững, các tổ chức có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện môi trường và tạo ra lợi ích tài chính, kinh tế cũng như môi trường bằng cách sử dụng KTQT môi trường (Burritt và Christ, 2016). Do đó, nhóm tác giả đã cung cấp hướng tiếp cận về khả năng năng lực động xanh, lãnh đạo chuyển đổi xanh, sức ép các bên liên quan thúc đẩy sử dụng KTQT môi trường để cải thiện hiệu quả môi trường. Kết quả cho thấy, năng lực động xanh, lãnh đạo chuyển đổi xanh có ảnh hưởng tích cực đến sử dụng KTQT môi

Bảng 5: *Mức độ tác động của các yếu tố*

	Original Sample (O)	P-Values
LĐX -> KTX	0.647	**0.000**
NĐX -> KTX	0.265	**0.001**
SE -> KTX	0.058	**0.504**
KTX -> HSX	0.147	**0.001**

Note: 1000 bootstrap samples
(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra bằng SMARTPLS)

Bảng 6: *Kết quả của mô hình cấu trúc*

Giả thiết	Mức ảnh hưởng đề xuất	Kết quả
H1	+	H1 được chấp nhận
H2	+	H2 được chấp nhận
H3	+	H3 bị bác bỏ
H4	+	H4 được chấp nhận

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra bằng SMARTPLS)

trường nhưng sức ép các bên liên quan không ảnh hưởng đến sử dụng KTQT môi trường. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng nhận thấy mối quan hệ tích cực giữa sử dụng KTQT môi trường với hiệu quả môi trường.

Kết quả kiểm định giả thuyết H1 cho thấy năng lực động xanh ảnh hưởng tới việc sử dụng KTQT môi trường tại các công ty sản xuất dược phẩm. Điều này chỉ ra rằng các công ty dược phẩm có năng lực động xanh sẽ tăng mức sử dụng KTQT môi trường, năng lực động xanh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thiết lập một hệ thống KTQT môi trường tiên tiến nhằm giám sát và phân tích chi phí môi trường khi phải đối mặt với các yêu cầu về môi trường. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Mubeen & cộng sự, 2023) khi cho rằng năng lực động xanh là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy việc áp dụng và hiệu quả của KTQT môi trường, dẫn đến sự liên kết tốt hơn giữa tính bền vững môi trường và thành công kinh doanh.

Nghiên cứu điều tra cũng phát hiện ra có sự tác động tích cực của lãnh đạo chuyển đổi xanh đến việc sử dụng KTQT môi trường từ đó giúp nâng cao hiệu quả môi trường. Dựa kết quả điều tra, nhóm tác giả cho rằng lãnh đạo chuyển đổi xanh là một hoạt động chiến lược mà công ty sản xuất dược phẩm nên tận dụng để định hình và thực hiện KTQT môi trường để nâng cao hiệu suất môi trường. Lãnh đạo chuyển đổi xanh bằng các cách thức khác nhau như đưa ra tầm nhìn, truyền cảm hứng, yêu cầu, khuyến khích, kích thích sự sáng tạo đổi mới xanh của nhân viên sẽ giúp các tổ chức áp dụng các giải pháp thân thiện với môi trường như là KTQT môi trường trong quá trình sản xuất của họ. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị các nhà quản lý, nhà lãnh đạo trong công ty nên tập trung vào việc tăng cường hành vi lãnh đạo chuyển đổi xanh, phải thể hiện được những nỗ lực, những hành động lãnh đạo chuyển đổi xanh để thúc đẩy ứng dụng KTQT môi trường mang lại hiệu quả môi trường.

Ali & cộng sự (2023) cho rằng sức ép của các bên liên quan tác động tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu suất bền vững của dự án lớn. Áp lực của các bên liên quan có thể thúc đẩy các công ty áp dụng các công nghệ xanh tiên tiến để cải thiện hiệu suất môi trường của họ. Những đổi mới này thường yêu cầu kế toán môi trường chi tiết để đánh giá tác động của chúng, do đó củng cố việc áp dụng các thực hành KTQT môi trường (Rahman & cộng sự, 2023).“Tuy nhiên, kết quả kiểm tra giả thuyết H3 không phù hợp với định đề lý thuyết. Sức ép từ các bên liên quan không tác động đến hiệu quả môi trường. Điều này chỉ ra rằng các bên liên quan không gây áp lực cho các công ty dược phẩm về việc phải công bố thông tin môi trường. Kết quả này trùng với nghiên cứu của Wiredu & cộng sự (2023).”Điều này có thể được giải thích đó là, các công ty dược phẩm sản xuất ra sản phẩm đặc biệt có khả năng phòng, chữa bệnh và tăng cường sức khỏe cho con người, nó dường như đã trở thành nhu cầu tất yếu đối với đời sống xã hội loài người từ trước đến nay, nhiều bệnh dịch, bệnh hiểm nghèo cũng đã được khắc phục. Chính

vì vậy, mặc dù phải khai thác tài nguyên thiên nhiên và có thể gây hại cho môi trường, nhưng các loại hình công ty này không chịu sức ép từ các bên liên quan. Kết quả của nghiên cứu đề xuất rằng đã đến lúc các bên liên quan như các nhà hoạch định chính sách nên tạo ra sức ép nhất định vào quản lý xanh tại các công ty sản xuất dược phẩm vì đó là cách mà công ty có thể đẩy nhanh danh tiếng của mình trong mắt các bên liên quan cũng vừa bảo vệ môi trường sinh thái cho hoạt động tương lai về sau.

Kết quả của nhóm tác giả ủng hộ giả thuyết H4 tuyên bố rằng sử dụng KTQT môi trường có ảnh hưởng tích cực đến tính hiệu quả môi trường. Nghiên cứu của (Latifah & Soewarno, 2023) cho biết kế toán môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả môi trường. Đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, xử lý chất thải và sử dụng nguyên liệu thô đều có thể được giảm bằng cách theo dõi cẩn thận các số liệu quan trọng bao gồm năng lượng, rác, tài nguyên, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động và tiết kiệm chi phí (Khoury & cộng sự, 2019).Việc sử dụng KTQT môi trường sẽ giúp công ty theo dõi được các số liệu về quan trọng này từ đó hoàn thành trách nhiệm môi trường của họ và nó có thể giúp họ hưởng lợi từ các hoạt động môi trường, do đó dẫn đến nâng cao hiệu quả môi trường. Giả thuyết H4 được chấp nhận cũng thừa nhận tầm quan trọng của hệ thống KTQT môi trường đối với hiệu quả môi trường và sự phát triển bền vững của các công ty. Với kết quả này cũng gợi ý các công ty phải tâm huyết với các hoạt động KTQT môi trường và sử dụng chúng như một trong những tài sản chiến lược của họ để tăng cường hiệu quả môi trường, cuối cùng mang lại lợi thế cạnh tranh cho công ty.

6. Kết luận

Các tổ chức đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện môi trường và tạo ra lợi ích tài chính, kinh tế cũng như môi trường bằng cách sử dụng KTQT môi trường.“Hệ thống KTQT môi trường sẽ giúp các công ty tinh chỉnh các quy trình và nâng cao hiệu quả của các hoạt động môi trường. Hệ thống KTQT môi trường là không thể thay thế vì có lẽ đây là cách hiệu quả nhất để các công ty kiểm soát và đạt được các mục tiêu môi trường của họ. Do đó, các công ty ngày càng yêu cầu nhiều thông tin hơn và tăng cường sử dụng KTQT môi trường để quản lý chi phí liên quan đến sản xuất sạch hơn do đó tăng hiệu quả môi trường. Bài viết đã tìm ra mối quan hệ tích cực giữa năng lực động xanh, lãnh đạo chuyển đổi xanh với sử dụng KTQT môi trường và từ đó thúc đẩy hiệu quả môi trường trong các công ty sản xuất dược phẩm.”Nhưng sức ép các bên liên quan lại không phải là yếu tố thúc đẩy sử dụng KTQT môi trường trong loại hình công ty này. Các phát hiện này là cơ sở quan trọng để giúp các nhà hoạch định chính sách, bản thân các công ty sản xuất dược phẩm, các bên liên quan sẽ có các phương án, nghiên cứu các giải pháp thích hợp nhằm thúc đẩy sử dụng KTQT môi trường nâng cao hiệu quả môi trường.◆

***Tài liệu tham khảo*:**

Ahmeda, U., Mozammelb, S., Zamanc, F. (2020), Green HRM and green innovation: can green transformational leadership moderate: case of pharmaceutical firms in Australia, *Sys. Rev. Pharm*, 11 (7), 616-617.

Ali, A., Ma, L., Shahzad, M., Musonda, J., & Hussain, S. (2023), How various stakeholder pressure influences mega-project sustainable performance through corporate social responsibility and green competitive advantage, *Environmental Science and Pollution Research*, 1-15.

Barney, "J. (1991), Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17(1), 99-120."

Bebbington, J., Russell, S., & Thomson, I. (2017), Accounting and sustainable development: Reflections and propositions, *Critical Perspectives on Accounting*, 48, 21-34.

Bennett, M., & James, P. (2017), The green bottom line: environmental accounting for management: current practice and future trends. In the Green Bottom Line: Environmental Accounting for Management: Current Practice and Future Trends.

Boyd, J. (1998), The Benefits of Improved Environmental Accounting: An Economic Framework to Identify Priorities, *Discussion Paper,* 98-49.

Burritt, R. L., & Schaltegger, S. (2010), Environmental management accounting and its significance for corporate sustainability, *Journal of Cleaner Production,* 18(7), 671-678.

Burritt, R., & Christ, K. (2016), Industry 4.0 and environmental accounting: a new revolution?, *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 1, 23-38.

Buysse, K., & Verbeke, A. (2003), Proactive environmental strategies: a stakeholder management perspective, *Strategic Management Journal*, 24(5), 453-470.

Chen, "J., Liu, L., (2020), Customer participation, and green product innovation in SMEs: the mediating role of opportunity recognition and exploitation, *J. Bus. Res,* 119, 151-162.

Chen, Y., Tang, G., Jin, J., Li, J., & Paillé, P. (2015), Linking market orienta tion and environmental performance: The influence of environmental strategy, employee's environmental involvement, and environmental product quality, *Journal of Business Ethics*, 127(2), 479-500.

Chen, Y.-S., & Chang, C.-H. (2012), The Determinants of Green Product Development Performance: Green Dynamic Capabilities, Green Transformational Leadership, and Green Creativity, *Journal of Business Ethics*, 116(1), 107-119.

Chen, Y.-S., & Chang, C.-H. (2013), The determinants of green product development performance: Green dynamic capabilities, green transfor mational leadership, and green creativity, *Journal of Business Ethics*, 116(1), 107-119.

Chen, Y.-S., Lai, S.-B., Wen, C.-T., (2006), The influence of green innovation performance on corporate advantage in Taiwan, *J. Bus. Ethics*, 67 (4), 331-339.

Dangelico, R. M., Pujari, D., & Pontrandolfo, P. (2017), Green product inno vation in manufacturing firms: A sustainability-oriented dynamic capa bility perspective, *Business Strategy and the Environment*, 26(4), 490-506.

Dereli, D.D. (2015), Innovation management in global competition and competitive advantage, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 195, 1365-1370.

Ferreira, A., Moulang, C., & Hendro, B. (2010), Environmental management accounting and innovation: An exploratory analysis. Accounting, *Audit ing & Accountability Journal*, 23(7), 920-948.

Freeman, R.E (1984), Strategic Management: A Stakeholder Approach, *Pitman: Boston, MA, USA*."

Frost, G. R., & Wilmshurst, T. D. (2000), The adoption of environmental-related management accounting: An analysis of corporate environmental sensitivity, *Accounting Forum, 24*(4), 344-365.

Gonzalez, C. C., & Peña-Vinces, J. (2023), A framework for a green accounting system-exploratory study in a developing country context, Colombia, *Environment, Development and Sustainability*, *25*(9), 9517-9541.

Hair, J. (2009), Multivariate data analysis, *Exploratory factor analysis*.

Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984), Upper Echelons: The Organization as a Reflection of Its Top Managers, *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206.

Huang, Z., & Xiao, Z. (2023), Dynamic capabilities, environmental management capabilities, stakeholder pressure and eco-innovation of Chinese manufacturing firms: a moderated mediation model, *Sustainability*, *15*(9), 7571.

IFAC. (2005), Environmental Management Accounting, *London: 306 Association of Chartered Accountants.*

IPCC (Intergovernmental Panel on Climate Change). (2007), Summary for policymakers, *Climate change 2007: the physical science basis Contribution of working group I to the fourth assessment report of the intergovernmental panel on climate change*, 1-18.

Judge, W. Q., & Douglas, T. J. (1998), Performance implications of incorpo rating natural environmental issues into the strategic planning process: An empirical assessment, *Journal of Management Studies*, 35(2), 241-262.

Khare, V. K., Raghuwanshi, S., Verma, P., & Shrivastava, A. (2023), The importance of green management and its implication in creating sustainability performance on the small-scale industries in India, *Journal of Law and Sustainable Development*, 11(5), e699-e699

Latan, H., Jabbour, C. J. C., de Sousa Jabbour, A. B. L., Wamba, S. F., & Shahbaz, M. (2018), Effects of environmental strategy, environmental uncertainty and top management's commitment on corporate environ mental performance: The role of environmental management accounting, *Journal of Cleaner Production*, 180, 297-306.

Latifah, S. W., & Soewarno, N. (2023), The environmental accounting strategy and

waste management to achieve MSME's sustainability performance, *Cogent Business & Management*, *10*(1), 2176444.

Liu, D., Fisher, G., & Chen, G. (2018), CEO Attributes and Firm Performance: A Sequential Mediation Process Model, *Academy of Management Annals*, 12(2), 789-816.

Mubeen, A., Nisar, Q. A., Patwary, A. K., Rehman, S., & Ahmad, W. (2023), Greening your business: Nexus of green dynamic capabilities, green innovation and sustainable performance, *Environment, Development and Sustainability*, 1-27.

Murillo-Luna, J. L., Garcés-Ayerbe, C., & Rivera-Torres, P. (2008), Why do patterns of environmental response differ? A stakeholders' pressure approach, *Strategic Management Journal*, 29(11), 1225-1240.

Osei, A., Osei Agyemang, A., Amoah, J., & Sulemana, I. (2023), Empirical study on the impact of working capital management on going concern of manufacturing firms in Ghana, *Cogent Business & Management*, 10(2), 2218177.

Pavlou, P. A., & El Sawy, O. A. (2011), Understanding the elusive black box of dynamic capabilities, *Decision Sciences*, 42(1), 239-273.

Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., & Bommer, W. H. (1996), Transformational leader behaviors and substitutes for leadership as determinants of employee satisfaction, commitment, trust, and organizational citizenship behaviors, *Journal of Management*, 22(2), 259-298.

Qiu, L., Jie, X., Wang, Y., & Zhao, M. (2020), Green product innovation, green dynamic capability, and competitive advantage: Evidence from Chinese manufacturing enterprises, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(1), 146-165.

Rahman, "M. M., & Islam, M. E. (2023), The impact of green accounting on environmental performance: mediating effects of energy efficiency, *Environmental Science and Pollution Research*, *30*(26), 69431-69452.

Roh, T., Lee, K., & Yang, J. Y. (2021), How do intellectual property rights and government support drive a firm's green innovation? The mediat ing role of open innovation, *Journal of Cleaner Production*, 317, 128422.

Sands, J., Lee, K.-H. (2015), Environmental and sustainability management accounting (EMA) for the development of sustainability management and accountability, *Issues in Social and Environmental Accounting*, 9 (1), 1-4.

Sari, R.N., Pratadina, A., Anugerah, R., Kamaliah, K., Sanusi, Z.M. (2020), Effect of environmental management accounting practices on organizational performance: role of process innovation as a mediating variable, *Business Process Management Journal,* 27(4), 1296-1314.

Schulze, W. (1994), The two schools of thought in resource-based theory: Definitions and implications for research, *Advances in Strategic Management*, 10(1), 127-152.

Singh, S.K., Del Giudice, M., Chierici, R., Graziano, D. (2020), Green innovation and environmental performance: the role of green

transformational leadership and green human resource management, *Technol. Forecast. Soc. Change,* 150, 119762.

Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997), Dynamic capabilities and strategic management, *Strategic Management Journal*, 18, 509-533.

Visintin, F., Tomasinsig, E., Chimienti, G., Montesanto, F. (2022), Integrated environmental accounting for assessing the value for money in marine protected areas: the case of tremiti islands (Italy), *Journal of Environmental Accounting and Management*, 10 (3), 253-267.

Winter, S. G. (2003), Understanding dynamic capabilities, *Strategic Man agement Journal*, 24(10), 991-995.

Wiredu, I., Osei Agyemang, A., & Agbadzidah, S. Y. (2023), Does green accounting influences ecological sustainability? Evidence from a developing economy, *Cogent Business & Management*, *10*(2), 2240559.

Yusliza, "M. Y., Yong, J. Y., Tanveer, M. I., Ramayah, T., Faezah, J. N., & Muhammad, Z. (2020), A structural model of the impact of green intellectual capital on sustainable performance, *Journal of Cleaner Production*, *249*, 119334.

Zahra, S. A., Sapienza, H. J., & Davidsson, P. (2006), Entrepreneurship and dynamic capabilities: A review, model and research agenda, *Journal of Management Studies*, 43, 917-955.

Zehir, C., Karaboga, T., & Bas¸ar, D. (2020), The transformation of human resource management and its impact on overall business performance: Big data analytics and AI technologies in strategic HRM, *Digital Business Strategies in Blockchain Ecosystems: Transformational Design and Future of Global Business,* 265-279.

Summary

This study examines the impact of factors on the use of Environmental Management Accounting in pharmaceutical companies because this is an industry that uses a lot of natural resources, and emits greenhouse gases and waste that pose risks to the ecosystem. The data used in this study were taken from 372 respondents from 35 Vietnamese pharmaceutical companies. Through an online questionnaire, the partial least squares (PLS) analysis method was used to analyze the data and test the hypotheses for the study with the SMART-PLS 3 software. The findings show that green dynamic capacity and green transformation leadership have a positive impact on the use of Environmental Management Accounting, but do not show that the use of Environmental Management Accounting is affected by stakeholder pressure. The study also found that there is a positive relationship between the use of green eco-friendly and sustainable efficiency. This is considered as a basis to recommend that policymakers and corporations must take a comprehensive and coordinated approach when taking action to apply Environmental Management Accounting efficiency to reduce environmental impacts.